

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ BA ĐỒN
TỈNH QUẢNG BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2022/TCDS-ST

Ngày: 14 - 01 - 2022

“V/v Kiện đòi tài sản”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ BA ĐỒN, TỈNH QUẢNG BÌNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Dương

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Hoàng Thanh Diện
2. Bà Trần Thị Ngọc Lan

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Anh Tuấn - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Ba Đồn.

Ngày 14 tháng 01 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Ba Đồn, tỉnh Quảng Bình, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 41/2021/TLST-TCDS ngày 22/7/2021 về việc “Kiện đòi tài sản”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 26/2021/QĐXXST-TCDS ngày 07/12/2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Phan Hải T, sinh năm 1978

Nơi cư trú: thôn Tân H, xã Quảng n, thị xã Ba Đ, tỉnh Quảng Bình. Có mặt.

2. Bị đơn: Bà Phạm Thị H, sinh năm 1984

Nơi cư trú: thôn Tân H, xã Quảng T, thị xã Ba , tỉnh Quảng Bình. Có mặt.

3. Người làm chứng:

- Bà Phạm Thị L, sinh năm 1985

Nơi cư trú: thôn Tân H, xã Quảng T, thị xã Ba Đ, tỉnh Quảng Bình.

Có mặt.

- Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1982

Nơi cư trú: Thôn Hưng L, xã Quảng H, huyện Quảng T, tỉnh Quảng Bình .

Vắng mặt.

- Ông Đặng Hồng S, sinh năm 1982

Nơi cư trú: Phòng 902, CT1 A2, Chung cư AZ, Vân C, huyện Hoài Đ, thành phố Hà Nội. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung Đơn khởi kiện đề ngày 06/7/2021, Bản tự khai, Biên bản hòa giải cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn ông Phan Hải T trình bày:

Giữa tháng 3/2020, ông có ý định đi xuất khẩu lao động tại Hàn Quốc, cùng thời điểm đó, ông được biết bà Phạm Thị H là người làm môi giới xuất khẩu lao động. Do có mối quan hệ quen biết từ trước nên ông đã tin tưởng giao hồ sơ và toàn bộ số tiền chi phí đi xuất khẩu lao động cho bà H. Giữa ông và bà H có thỏa thuận tổng chi phí cho việc đi xuất khẩu lao động của ông là 13.000 USD được quy đổi thành tiền Việt Nam đồng vào thời điểm giao nhận tiền giữa ông và bà Hương căn cứ vào tỷ giá công bố của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đối với đồng USD. Bà Hương là người chịu trách nhiệm trong việc xuất khẩu lao động của ông từ hồ sơ, tiền và giao dịch qua công ty xuất khẩu lao động ở Hà Nội. Sau khi thỏa thuận, do bà Hương yêu cầu phải đặt cọc nên ông đã chuyển cho bà Hương 20.000.000 đồng. Đến ngày 30/12/2020, bà Hương thông báo lịch bay cho ông là ngày 21/01/2021. Do bà H yêu cầu ông phải tiếp tục đóng tiền nên ngày 06/01/2021, ông đã giao số tiền 97.000.000 đồng cho bà Hương. Đến ngày 18/01/2021, ông tiếp tục giao cho bà Hương số tiền 153.350.000 đồng để làm thủ tục bay. Ngày 19/01/2021, ông ra Hà Nội làm thủ tục bay và nộp trực tiếp 50.000.000 đồng cho ông Đặng Hồng Sơn - là người mà bà Hương giới thiệu là người thuộc công ty xuất khẩu lao động. Tại Giấy cam kết giao, nhận tiền ngày 18/01/2021 được xác lập và ký kết giữa ông và bà Hương thể hiện ông đã chuyển tiền cho bà Hương 05 lần với tổng số tiền là 303.350.000 đồng với mục đích thực hiện giao dịch trong quá trình làm thủ tục xuất khẩu lao động Hàn Quốc cho ông; đồng thời cam kết bà Hương sẽ phải trả lại tổng số tiền nói trên cho ông sau khi trừ đi các chi phí hợp lý nếu như công ty không có lịch bay, đảm bảo xuất nhập cảnh cụ thể. Do ông đã chuyển tiền nhưng không đi xuất khẩu lao động được theo thỏa thuận nên ngày 12/3/2021, bà Hương đã trả cho ông 50.000.000 đồng. Số tiền còn lại bà H chưa trả cho ông là 253.350.000 đồng. Mặc dù ông đã nhiều lần yêu cầu bà H trả số tiền còn lại đó nhưng bà Hương vẫn cố tình trốn tránh, không chịu trả. Vì vậy, ông khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Hương phải trả cho ông số tiền còn lại là 253.350.000 đồng và tiền lãi phát sinh từ số nợ 253.350.000 đồng trong thời gian 06 tháng kể từ tháng 01/2021 đến tháng 06/2021 theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, do điều kiện dịch bệnh, làm ăn kinh tế khó khăn nên tại phiên tòa, ông chỉ yêu cầu bà Hương trả cho ông số tiền là 253.350.000 đồng và không yêu cầu bà Hương phải trả lãi.

Về phía bị đơn, tại Bản tự khai và quá trình hòa giải, tại phiên tòa bà Phạm Thị H trình bày: Bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông Trường. Vì thực tế bà không nhận từ ông Trường 303.350.000 đồng mà chỉ nhận từ ông Trường số tiền là 253.350.000 đồng. Sau đó, do không làm thủ tục cho ông Trường đi xuất

khẩu lao động được nên ngày 12/3/2021, bà đã trả trước cho ông T 50.000.000 đồng thông qua việc chuyển khoản vào tài khoản bà Phạm Thị L (Là vợ của ông T). Trong tổng số tiền 303.350.000 đồng mà ông Trường trình bày có 50.000.000 đồng ông Trường giao cho ông Sơn mà không phải giao cho bà nên bà không chịu trách nhiệm đối với số tiền này. Hiện bà chỉ thừa nhận còn nợ ông Trường số tiền là 203.350.000 đồng, do số tiền này bà đã gửi cho công ty để làm thủ tục xuất khẩu lao động cho ông Trường nên bà sẽ làm việc với công ty để đòi lại tiền cho ông Trường.

Những người làm chứng:

+ Bà Phạm Thị L (vợ của ông T) tại bản tự khai, phiên hòa giải cũng như tại phiên tòa thống nhất trình bày: Bà nhất trí với ý kiến trình bày của ông Phan Hải Trường về toàn bộ số tiền mà chồng bà đã giao cho bà Hương để bà Hương làm thủ tục đi Xuất khẩu lao động cho chồng bà là ông Phan Hải T đi Hàn Quốc. Tuy nhiên, sau khi ông T chồng bà không làm thủ tục đi Xuất khẩu lao động được thì ngày 12/3/2021, bà Hương đã chuyển trả lại cho vợ chồng bà 50.000.000 đồng. Số tiền còn lại mà bà Hương chưa trả lại là 253.350.000 đồng.

+ Bà Nguyễn Thị T: Tại bản tự khai, phiên hòa giải thống nhất trình bày: Bà có làm việc chung với bà Phạm Thị H tại Công ty Xuất khẩu lao động mang tên Trách nhiệm hữu hạn KOREA RENTAL VINA đóng tại Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, trong đó có làm việc với ông Đặng Hồng Sơn làm cùng công ty. Vào khoảng tháng 3 năm 2020, bà đã nhận 01 bộ hồ sơ đi xuất khẩu lao động của ông Phan Hải Trường từ bà Phạm Thị Hương. Sau khi liên hệ với Công ty, cụ thể là liên hệ với ông Đặng Hồng Sơn, sau đó báo với bà Hương thông báo lại với bà Loan để nộp tiền cọc. Sau đó, bà Hương nhờ bà chuyển tiền cọc cho ông Sơn 20.000.000 đồng. Đến ngày 10/11/2020, bà Hương nhờ bà chuyển cọc thêm cho ông Sơn 20.000.000 đồng. Sau đó, ông Sơn báo với bà thông báo cho bà Loan còn thiếu 7.000.000 đồng nữa mới đủ tiền cọc nên bà Hương có đưa thêm cho bà 7.000.000 đồng nữa để chuyển ra cho ông Sơn. Như vậy, bà đã nhận từ bà Hương 47.000.000 đồng để chuyển cho ông Sơn làm thủ tục xuất khẩu lao động cho ông Trường. Việc giao nhận tiền giữa bà và bà H là giao nhận trực tiếp, không có giấy tờ.

+ Ông Đặng Hồng S trình bày: Vào khoảng tháng 11 năm 2020, ông có nhận của bà Nguyễn Thị Thanh 03 lần với tổng số tiền là 47.000.000 đồng để làm thủ tục Visa cho ông Phan Hải Trường đi xuất khẩu lao động theo Giấy Visa E7 Hàn Quốc. Sau khi có Visa E7 thì công ty yêu cầu ông Trường phải nộp thêm tiền, sau đó bà Phạm Thị H đã chuyển cho ông 03 lần với tổng số tiền là 183.400.000 đồng. Sau đó, công ty có thông báo cho ông Trường ra công ty để khám sức khỏe thì ông Trường có giao cho ông 50.000.000 đồng (Số tiền này ông thông báo cho bà H để

bà H thông báo lại cho ông Trường nộp). Tổng số tiền ông nhận được từ bà Thanh, bà Hương, ông Trường để làm thủ tục xuất khẩu lao động cho ông Trường là 280.400.000 đồng. Sau đó, ông đã chuyển lại cho bà Hương 30.000.000 đồng. Số tiền còn lại 250.400.000 đồng ông đã chuyển cho bà Lương Thị Tuyết làm cùng công ty để bà Tuyết làm thủ tục xuất cảnh cho ông Trường, tuy nhiên do xảy ra dịch bệnh nên công ty đã hoãn lịch bay của ông Trường. Sau khi hoãn lịch bay thì ông có thông báo cho ông Trường để ông Trường đến làm việc với bà Tuyết nhưng bà Tuyết trả lời số tiền này đã nộp trước ở Ngân hàng, do dịch bệnh nên công ty chưa xử lý để rút ra trả cho ông Trường được.

Quá trình hòa giải, các bên không thống nhất được với nhau về nội dung, phương án giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa, các bên đương sự đều giữ nguyên ý kiến, yêu cầu của mình và đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

- Về xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án:

Giữa ông Phan Hải T và bà Phạm Thị H có thỏa thuận giao nhận tiền để làm thủ tục đi xuất khẩu lao động và có Giấy cam kết giao, nhận tiền bằng văn bản, sau đó thì phát sinh tranh chấp. Như vậy, Hội đồng xét xử xác định tranh chấp liên quan đến số tiền mà ông T khởi kiện bà Hương là quan hệ “Tranh chấp về hợp đồng dân sự” quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

- Về thẩm quyền giải quyết vụ án:

Bà Phạm Thị H có địa chỉ cư trú tại thôn Tân H, xã Quảng T, thị xã Ba Đ, tỉnh Quảng Bình nên theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Ba Đôn, tỉnh Quảng Bình.

[2] Về nội dung của vụ án:

Quá trình giải quyết vụ án, ông T khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bà H có nghĩa vụ trả hết toàn bộ số tiền còn lại là 253.350.000 đồng và tiền lãi phát sinh từ số nợ 253.350.000 đồng trong thời gian 06 tháng kể từ tháng 01/2021 đến tháng 06/2021 theo quy định của pháp luật cho ông Trường. Tuy nhiên, tại phiên tòa ông T rút yêu cầu trả tiền lãi và chỉ yêu cầu bà H trả hết toàn bộ số tiền còn lại là 253.350.000 đồng. Căn cứ theo đơn khởi kiện, yêu cầu của nguyên đơn tại phiên tòa

và qua đối chiếu, xem xét các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

Ông T khởi kiện tranh chấp hợp đồng dân sự, chứng cứ cho yêu cầu khởi kiện này là Giấy cam kết giao, nhận tiền được lập thành văn bản và có chữ ký xác nhận số tiền ông Trường giao cho bà H. Giấy cam kết giao, nhận tiền mà ông Trường đã nộp trong hồ sơ vụ án thể hiện bà Hương đã nhận của ông Trường tổng số tiền là 303.350.000 đồng, Giấy cam kết giao, nhận tiền mà ông Trường đã nộp là văn bản có giá trị pháp lý. Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành tổ chức hòa giải giữa các bên, tuy nhiên bà Hương chỉ thừa nhận đã nhận của ông Trường số tiền là 253.350.000 đồng, sau đó đã trả cho lại cho ông T thông qua chuyển khoản vào tài khoản của bà Lo (Vợ của ông T) số tiền 50.000.000 đồng, hiện bà Hương thừa nhận còn nợ ông Trường 203.350.000 đồng. Tuy nhiên, số tiền nợ này là tiền bà Hương nhận làm thủ tục đi xuất khẩu lao động cho ông Trường nên việc tại đơn khởi kiện và trong quá trình hòa giải ông Trường yêu cầu bà H phải trả tiền lãi là không đúng. Tuy nhiên, tại phiên tòa, ông Trường không yêu cầu bà H phải trả tiền lãi nên Hội đồng xét xử không xem xét về yêu cầu trả lãi.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cũng đã tiến hành lấy lời khai của những người làm chứng là bà L, bà T và ông S. Theo đó, bà Loan thừa nhận bà và chồng là ông Trường đã giao cho bà Hương 303.350.000 đồng để nhờ bà Hương làm thủ tục cho ông Trường đi xuất khẩu lao động tại Hàn Quốc theo giấy thỏa thuận cam kết đã nhận tiền. Tuy nhiên, do bà Hương không làm thủ tục cho ông T đi xuất khẩu lao động tại Hàn Quốc được nên ngày 12/3/2021, bà H đã chuyển trả lại cho vợ chồng bà 50.000.000 đồng qua tài khoản ngân hàng của bà, hiện còn lại 253.350.000 đồng bà H vẫn chưa trả đủ cho vợ chồng bà. Vì vậy, chồng bà là ông T khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bà H phải trả số tiền 253.350.000 đồng cho vợ chồng bà căn cứ theo Giấy cam kết giao, nhận tiền ngày 18/01/2021. Đối với bà Thanh, ông Sơn, cả hai người làm chứng này đều thừa nhận có nhận tiền làm thủ tục đi xuất khẩu lao động cho ông T từ bà H; cụ thể: bà T nhận từ bà H 47.000.000 đồng, còn ông S nhận từ ông Tr 50.000.000 đồng (Số tiền này ông Sơn thông báo cho bà H để bà H thông báo cho ông Trường nộp) và nhận từ bà Hương 280.400.000 đồng, sau đó đã chuyển trả lại cho bà Hương 30.000.000 đồng, như vậy ông Sơn chỉ còn nhận từ bà Hương 250.400.000 đồng.

Xét nội dung vụ án, thấy Giấy cam kết giao, nhận tiền ngày 18/01/2021 mà ông T giao nộp tại hồ sơ vụ án là có căn cứ, được pháp luật chấp nhận. Trong Giấy cam kết giao, nhận tiền ngày 18/01/2021 thể hiện rõ bà H đã nhận đủ của ông Trường 303.350.000 đồng và các bên đều xác nhận việc bà H đã trả lại cho ông Trường 50.000.000 đồng thông qua việc chuyển tiền vào tài khoản ngân hàng của bà Phạm Thị L (Vợ của ông T). Mặt khác, tuy bà H chỉ thừa nhận hiện còn nợ tiền làm thủ

tục đi xuất khẩu lao động cho ông Trường là 203.350.000 đồng nhưng lại không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh việc mình hiện chỉ còn nợ 203.350.000 đồng. Từ những căn cứ trên, xác định bà Hương hiện còn nợ ông T 253.350.000 đồng, yêu cầu khởi kiện của ông T là có cơ sở nên cần được chấp nhận và buộc bà H phải có trách nhiệm trả toàn bộ số tiền nói trên cho ông Trường theo quy định tại Điều 579, Điều 580 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[3] Về lãi suất:

Tại phiên tòa, ông T không yêu cầu bà H trả lãi. Xét thấy việc rút yêu cầu của nguyên đơn là phù hợp nên Hội đồng xét xử xét thấy cần áp dụng quy định tại khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng Dân sự để đình chỉ là phù hợp.

[4] Về án phí:

Do yêu cầu của ông T được chấp nhận nên bà H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí cho ông Trường theo quy định của pháp luật.

[5] Về quyền kháng cáo:

Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 2 Điều 244, Điều 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 579, Điều 580 Bộ luật Dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn: Buộc bà Phạm Thị H phải trả cho ông Phan Hải T số tiền 253.350.000 đồng (*Hai trăm năm mươi ba triệu ba trăm năm mươi nghìn đồng*).

2. Đình chỉ yêu cầu của nguyên đơn về việc yêu cầu bà Phạm Thị H phải thanh toán tiền lãi trên số nợ gốc 253.350.000 đồng từ tháng 01/2021 đến tháng 06/2021.

3. Về án phí:

- Bà Phạm Thị H phải nộp 12.667.500 đồng (*Mười hai triệu sáu trăm sáu mươi bảy nghìn năm trăm đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm để sung vào công quỹ Nhà nước.

- Trả lại cho ông Phan Hải T số tiền tạm ứng án phí 6.333.750 đồng (*Sáu triệu ba trăm ba mươi ba nghìn bảy trăm năm mươi đồng*) mà ông Trường đã nộp trước đây tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Ba Đồn theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002336, ngày 20/7/2021.

“ Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi

hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.”

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm để yêu cầu xét xử lại theo trình tự phúc thẩm./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Quảng Bình;
- Sở Tư pháp tỉnh Quảng Bình;
- Chi cục THADS thị xã Ba Đồn;
- VKSND thị xã Ba Đồn;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Văn Dương